Thể thao bằng tiếng Đức

174 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**die Niederlage** B1 /diː ˈniːdɐˌlaːgə/ số nhiều die Niederlagen	Sự thất bại	B1–B2
2	**das Pilates** B1 /das piˈlaːtəs/	Pilates	B1–B2
3	**Sit-up** B1 /ˈsɪtˌʔap/ der · số nhiều die Sit-ups	Gập bụng	B1–B2
4	**der Liegestütz** B1 /deːɐ̯ ˈliːgəˌʃtʏts/ số nhiều die Liegestütze	Chống đẩy	B1–B2
5	**die Kniebeuge** B1 /diː ˈkniːˌbɔɪ̯gə/ số nhiều die Kniebeugen	Động tác squat	B1–B2
6	**das Trikot** B1 /das tʁiˈkoː/ số nhiều die Trikots	Áo đấu	B1–B2
7	**der Torwart** A2 /deːɐ̯ ˈtoːɐ̯ˌvaʁt/ số nhiều die Torwarte	Thủ môn	B1–B2
8	**der Sport** A1 /deːɐ̯ ˈʃpɔʁt/	Thể thao	A1–A2
9	**das Sportmarketing** C1 /das ˈʃpɔʁtˌmaʁkətɪŋ/	Tiếp thị thể thao	C1
10	**die Sportökonomie** C2 /diː ˈʃpɔʁtʔøkonoˌmiː/	Kinh tế thể thao	C1
11	**das Spiel** A1 /das ˈʃpiːl/ số nhiều die Spiele	Trận đấu	A1–A2
12	**der Ball** A1 /deːɐ̯ ˈbal/ số nhiều die Bälle	Quả bóng	A1–A2
13	**der Spieler** A2 /deːɐ̯ ˈʃpiːlɐ/ số nhiều die Spieler	Người chơi	A1–A2
14	**die Mannschaft** A2 /diː ˈmanʃaft/ số nhiều die Mannschaften	Đội	A1–A2
15	**das Tor** A2 /das ˈtoːɐ̯/ số nhiều die Tore	Khung thành	A1–A2
16	**der Sieg** B1 /deːɐ̯ ˈziːk/ số nhiều die Siege	Chiến thắng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**die Fans** A2 /di: 'fɛns/	Người hâm mộ	A1–A2
18	**die Motivation** B1 /di: motiva'tsi̯o:n/ số nhiều die Motivationen	Động lực	B1–B2
19	**die Anabolika** C1 /di: ana'bo:lika/	Steroid đồng hóa	C1
20	**die Anti-Doping-Kontrolle** C1 /di: 'anti,do:pɪŋkɔn,tʁɔlə/ số nhiều die Anti-Doping-Kontrollen	Kiểm soát chống doping	C1
21	**die Proteine** B1 /di: pʁote'i:nə/	Protein	B1–B2
22	**der Wettkampfdruck** C1 /de:ɐ̯ 'vɛtkampf,dʁʊk/	Áp lực thi đấu	C1
23	**die Schwalbe** B2 /di: 'ʃvalbə/ số nhiều die Schwalben	Ăn vạ	C1
24	**die Barrierefreiheit** B2 /di: ba'ʁi̯e:ʁə,fʁaɪ̯haɪ̯t/	Khả năng tiếp cận	C1
25	**das Stadion** A2 /das 'ʃta:di̯ɔn/ số nhiều die Stadien	Sân vận động	A1–A2
26	**der Platz** A1 /de:ɐ̯ 'plats/ số nhiều die Plätze	Chỗ	A1–A2
27	**Schwimmen** A1 /'ʃvɪmən/ das	Bơi	A1–A2
28	**Radfahren** A1 /'ʁa:t,fa:ʁən/ das	Việc đi xe đạp	A1–A2
29	**Wandern** A2 /'vandɐn/ das	Đi bộ đường dài	A1–A2
30	**die Übung** A1 /di: 'ʔy:bʊŋ/ số nhiều die Übungen	Bài tập	A1–A2
31	**das Training** A2 /das 'tʁɛ:nɪŋ/ số nhiều die Trainings	Việc luyện tập	A1–A2
32	**der Langlauf** B1 /de:ɐ̯ 'laŋ,laʊ̯f/	Trượt tuyết băng đồng	B1–B2
33	**die Kraft** A2 /di: 'kʁaft/ số nhiều die Kräfte	Sức mạnh	A1–A2
34	**die Ausdauer** B1 /di: 'aʊ̯s,daʊ̯ɐ/	Sức bền	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	**das Kugelstoßen** B2 /das ˈkuːgl̩ˌʃtoːsn̩/	Đẩy tạ	C1
36	**der Speerwurf** B2 /deːɐ̯ ˈʃpeːɐ̯ˌvʊʁf/	Ném lao	C1
37	**Plyometrisches Training** C1 /plyoˈmeːtʁɪʃəs ˈtʁeːnɪŋ/ das	Luyện tập plyometric	C1
38	**das Zirkeltraining** B2 /das ˈtsɪʁkl̩ˌtʁɛːnɪŋ/	Luyện tập vòng tròn	C1
39	**der Ernährungsplan** B1 /deːɐ̯ ɛɐ̯ˈnɛːʁʊŋsˌplaːn/ số nhiều die Ernährungspläne	Kế hoạch dinh dưỡng	B1–B2
40	**die Spielintelligenz** C1 /diː ˈʃpiːlʔɪntɛliˌgɛnts/	Tư duy chơi bóng	C1
41	**das Tennis** A1 /das ˈtɛnɪs/	Quần vợt	A1–A2
42	**das Tischtennis** A2 /das ˈtɪʃˌtɛnɪs/	Bóng bàn	A1–A2
43	**der Verteidiger** B1 /deːɐ̯ fɛɐ̯ˈtaɪ̯dɪgɐ/ số nhiều die Verteidiger	Hậu vệ	B1–B2
44	**der Stürmer** B1 /deːɐ̯ ˈʃtʏʁmɐ/ số nhiều die Stürmer	Tiền đạo	B1–B2
45	**die Verlängerung** B1 /diː fɛɐ̯ˈlɛŋəʁʊŋ/ số nhiều die Verlängerungen	Hiệp phụ	B1–B2
46	**der Pokal** B1 /deːɐ̯ poˈkaːl/ số nhiều die Pokale	Cúp trao giải	B1–B2
47	**die Leichtathletik** B1 /diː ˈlaɪ̯çtʔatˌleːtɪk/	Điền kinh	B1–B2
48	**die Fettverbrennung** B2 /diː ˈfɛtfɛɐ̯ˌbʁɛnʊŋ/	Đốt cháy chất béo	B1–B2
49	**der Klimmzug** B2 /deːɐ̯ ˈklɪmˌt͡suːk/ số nhiều die Klimmzüge	Hít xà	B1–B2
50	**Personal Trainer** B1 /ˈpɜːɐ̯sənəl ˈtʁeːnɐ/ der · số nhiều die Personal Trainer	Huấn luyện viên cá nhân	B1–B2
51	**das Team** A2 /das ˈtiːm/ số nhiều die Teams	nhóm làm việc	A1–A2
52	**der Trainer** A2 /deːɐ̯ ˈtʁɛːnɐ/ số nhiều die Trainer	Huấn luyện viên	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
53	**die Leistungsdiagnostik** C1 /diː ˈlaɪ̯stʊŋsdiaˌgnɔstɪk/	Chẩn đoán hiệu suất	C1
54	**die Kompressionskleidung** C1 /diː kɔmpʁɛˈsi̯oːnsˌklaɪ̯dʊŋ/	Quần áo nén	C1
55	**das Kohlenhydratloading** C2 /das ˈkoːlənhyˌdʁaːtˌloʊdɪŋ/	Tải carbohydrate	C1
56	**das Beta-Alanin** C2 /das ˌbeːtaʔalaˈniːn/	Beta-alanine	C1
57	**die Abseitsfalle** B2 /diː ˈapzaɪ̯tsˌfalə/ số nhiều die Abseitsfallen	Bẫy việt vị	C1
58	**das Gegenpressing** C1 /das ˈgeːgn̩ˌpʁɛsɪŋ/	Phản pressing	C1
59	**die Raumdeckung** C1 /diː ˈʁaʊ̯mˌdɛkʊŋ/ số nhiều die Raumdeckungen	Phòng ngự khu vực	C1
60	**der Mannschaftsgeist** B2 /deːɐ̯ ˈmanʃaftsˌgaɪ̯st/	Tinh thần đồng đội	B1–B2
61	**das Fairplay** B2 /das ˈfɛːɐ̯ˌpleː/	Chơi đẹp	B1–B2
62	**der Muskelkater** B1 /deːɐ̯ ˈmʊskəlˌkaːtɐ/	Đau nhức cơ bắp	B1–B2
63	**die Turnschuhe** A2 /diː ˈtʊʁnˌʃuːə/	Giày thể thao	A1–A2
64	**das Fitnessstudio** A2 /das ˈfɪtnɛsˌʃtuːdi̯o/ số nhiều die Fitnessstudios	Trung tâm thể hình	A1–A2
65	**die B-Probe** C1 /diː ˈbeːˌpʁoːbə/ số nhiều die B-Proben	Mẫu B	C1
66	**die Meisterschaft** B1 /diː ˈmaɪ̯stɐʃaft/ số nhiều die Meisterschaften	Chức vô địch	B1–B2
67	**die Weltmeisterschaft** A2 /diː ˈvɛltˌmaɪ̯stɐʃaft/ số nhiều die Weltmeisterschaften	Giải vô địch thế giới	B1–B2
68	**die Geschwindigkeit** A2 /diː gəˈʃvɪndɪçkaɪ̯t/ số nhiều die Geschwindigkeiten	Tốc độ	A1–A2
69	**der Fußball** A1 /deːɐ̯ ˈfuːsˌbal/	Bóng đá	A1–A2
70	**der Basketball** A1 /deːɐ̯ ˈbaːskɛtˌbal/	Bóng rổ	A1–A2
71	**der Volleyball** A2 /deːɐ̯ ˈvɔlibal/	Bóng chuyền	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
72	**das Yoga** A2 /das 'joːga/	Yoga	A1–A2
73	**der Wettkampf** B1 /deːɐ̯ 'vɛtˌkampf/ số nhiều die Wettkämpfe	Cuộc thi	B1–B2
74	**Joggen** A2 /'dʒɔgn̩/ das	Chạy bộ	A1–A2
75	**VO₂max** C1 /faʊ̯ ʔoː t͡svaɪ̯ 'maks/ die	VO₂tối đa	C1
76	**die Periodisierung** C1 /diː pɐʁiodi'ziːʁʊŋ/ số nhiều die Periodisierungen	Phân kỳ	C1
77	**die Superkompensation** C1 /diː ˌzuːpɐkɔmpɛnza'tsi̯oːn/ số nhiều die Superkompensationen	Siêu bù trừ	C1
78	**die Muskelhypertrophie** C2 /diː 'mʊskl̩hypɐtʁoˌfiː/ số nhiều die Muskelhypertrophien	Phì đại cơ	C1
79	**die Schnellkraft** C1 /diː 'ʃnɛlˌkʁaft/	Sức mạnh bùng nổ	C1
80	**Rennen** A2 /'ʁɛnən/ das · số nhiều die Rennen	Cuộc đua chạy	A1–A2
81	**Boxen** A2 /'bɔksn̩/ das	Quyền anh	A1–A2
82	**der Rekord** A2 /deːɐ̯ ʁe'kɔʁt/ số nhiều die Rekorde	Kỷ lục	A1–A2
83	**das Ziel** A2 /das 'tsiːl/ số nhiều die Ziele	Đích	A1–A2
84	**die Saison** B1 /diː zɛ'zɔŋ/ số nhiều die Saisons	Mùa hoạt động	A1–A2
85	**die Fitness** A2 /diː 'fɪtnɛs/	Thể lực	A1–A2
86	**das Eishockey** A2 /das 'ʔaɪ̯sˌhɔki/	Khúc côn cầu trên băng	A1–A2
87	**das Umschaltspiel** C1 /das 'ʊmʃaltˌʃpiːl/	Lối chơi chuyển trạng thái	C1
88	**das Nachwuchsleistungszentrum** C1 /das 'naːxvʊksˌlaɪ̯stʊŋsˌtsɛntʁʊm/ số nhiều die Nachwuchsleistungszentren	Trung tâm đào tạo trẻ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
89	**die Sporthalle** A2 /di: 'ʃpɔʁtˌhalə/ số nhiều die Sporthallen	Nhà thi đấu thể thao	A1–A2
90	**Springen** A2 /'ʃpʁɪŋən/ sprang · ist gesprungen · bất quy tắc	Nhảy lên	A1–A2
91	**das Doping** B2 /das 'doːpɪŋ/	Doping	B1–B2
92	**die Sperre** B2 /di: 'ʃpɛʁə/ số nhiều die Sperren	Án treo giò	B1–B2
93	**die Halbzeit** B1 /di: 'halpˌtsa͡ɪt/ số nhiều die Halbzeiten	Giờ nghỉ giữa hiệp	A1–A2
94	**die Spitzenleistung** B2 /di: 'ʃpɪtsənˌla͡ɪstʊŋ/ số nhiều die Spitzenleistungen	Hiệu suất hàng đầu	B1–B2
95	**das Sponsoring** B2 /das 'spɔnzɔʁɪŋ/	Tài trợ	B1–B2
96	**das Feld** A2 /das fɛlt/ số nhiều die Felder	Cánh đồng	A1–A2
97	**Aufwärmen** A2 /'a͡ʊfˌvɛʁmən/ das	Khởi động	A1–A2
98	**Dehnen** B1 /'deːnən/ dehnte · hat gedehnt	Giãn cơ	A1–A2
99	**der Handball** A2 /deːɐ̯ 'hantˌbal/	Bóng ném	A1–A2
100	**das Badminton** A2 /das 'bɛtmɪntən/	Cầu lông	A1–A2
101	**das Karate** B1 /das kaˈʁaːtə/	Karate	A1–A2
102	**die Gymnastik** A2 /di: gʏm'nastɪk/	Thể dục dụng cụ	A1–A2
103	**die Strategie** B2 /di: ʃtʁate'giː/ số nhiều die Strategien	Chiến lược	B1–B2
104	**die Taktik** B2 /di: 'taktɪk/ số nhiều die Taktiken	Chiến thuật	B1–B2
105	**die Mobilität** B2 /di: mobili'tɛːt/	Khả năng vận động	B1–B2
106	**der Weltverband** C1 /deːɐ̯ 'vɛltfɛɐ̯ˌbant/ số nhiều die Weltverbände	Hiệp hội thế giới	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
107	**der Lauf** A2 /deːɐ̯ ˈlaʊ̯f/ số nhiều die Läufe	Hoạt động chạy bộ	A1–A2
108	**der Sprung** B1 /deːɐ̯ ˈʃpʁʊŋ/ số nhiều die Sprünge	Cú nhảy	A1–A2
109	**die Kalorien** B1 /diː kaloˈʁiːən/	Lượng calo	A1–A2
110	**die Nahrungsergänzung** B2 /diː ˈnaːʁʊŋsʔɛɐ̯ˌgɛntsʊŋ/ số nhiều die Nahrungsergänzungen	Thực phẩm bổ sung	B1–B2
111	**Gelbe Karte** A2 /ˈgɛlbə ˈkaʁtə/ die · số nhiều die gelben Karten	Thẻ vàng	A1–A2
112	**Rote Karte** A2 /ˈʁoːtə ˈkaʁtə/ die · số nhiều die roten Karten	Thẻ đỏ	A1–A2
113	**das Iso-Getränk** B2 /das ˈʔiːzogəˌtʁɛŋk/ số nhiều die Iso-Getränke	Đồ uống Iso	B1–B2
114	**die Dehydrierung** C1 /diː dehyˈdʁiːʁʊŋ/ số nhiều die Dehydrierungen	Mất nước	B1–B2
115	**die Elektrolyte** C1 /diː elɛktʁoˈlyːtə/	Chất điện giải	B1–B2
116	**das Übertraining** C1 /das ˈyːbɐˌtʁɛːnɪŋ/	Tập luyện quá sức	B1–B2
117	**die Regeneration** B2 /diː ʁegeneʁaˈtsi̯oːn/ số nhiều die Regenerationen	Sự hồi phục	B1–B2
118	**die Matte** B1 /diː ˈmatə/ số nhiều die Matten	Tấm thảm nhỏ	A1–A2
119	**die Liga** B1 /diː ˈliːga/ số nhiều die Ligen	Giải đấu liên đoàn	A1–A2
120	**die Medaille** B1 /diː meˈdaljə/ số nhiều die Medaillen	Huy chương	A1–A2
121	**der Marathon** B1 /deːɐ̯ ˈmaːʁatɔn/ số nhiều die Marathons	Cuộc chạy marathon	A1–A2
122	**der Trainingsplan** B1 /deːɐ̯ ˈtʁɛːnɪŋsˌplaːn/ số nhiều die Trainingspläne	Kế hoạch tập luyện	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
123	**der Puls** B1 /deːɐ̯ ˈpʊls/ số nhiều die Pulse	Mạch đập	A1–A2
124	**Plank** B2 /plɛŋk/ der · số nhiều die Planks	Tư thế plank	A1–A2
125	**die Hantel** B1 /diː ˈhantl̩/ số nhiều die Hanteln	Tạ tay	B1–B2
126	**das Mittelfeld** B1 /das ˈmɪtl̩ˌfɛlt/ số nhiều die Mittelfelder	Khu giữa sân	B1–B2
127	**die Flanke** B2 /diː ˈflaŋkə/ số nhiều die Flanken	Quả tạt	B1–B2
128	**der Freistoß** B1 /deːɐ̯ ˈfʁaɪ̯ˌʃtoːs/ số nhiều die Freistöße	Đá phạt	B1–B2
129	**die Pfeife** B1 /diː ˈpfaɪ̯fə/ số nhiều die Pfeifen	Còi	B1–B2
130	**die Ersatzbank** B1 /diː ɛɐ̯ˈzatsˌbaŋk/ số nhiều die Ersatzbänke	Ghế dự bị	B1–B2
131	**die Auswechslung** B2 /diː ˈaʊ̯sˌvɛkslʊŋ/ số nhiều die Auswechslungen	Sự thay thế	B1–B2
132	**das Ligaspiel** B2 /das ˈliːgaˌʃpiːl/ số nhiều die Ligaspiele	Trận đấu ở giải	B1–B2
133	**die Bestzeit** B1 /diː ˈbɛstˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Bestzeiten	Thời gian tốt nhất	B1–B2
134	**die Trophäe** B2 /diː tʁoˈfɛːə/ số nhiều die Trophäen	Cúp	B1–B2
135	**der Triathlon** B2 /deːɐ̯ ˈtʁiːatlɔn/ số nhiều die Triathlons	Ba môn phối hợp	B1–B2
136	**der Startblock** B2 /deːɐ̯ ˈʃtaʁtˌblɔk/ số nhiều die Startblöcke	Bàn đạp xuất phát	B1–B2
137	**der Schlusssprint** B2 /deːɐ̯ ˈʃlʊsˌʃpʁɪnt/ số nhiều die Schlusssprints	Chạy nước rút cuối cùng	B1–B2
138	**die Herzfrequenz** B2 /diː ˈhɛʁtsfʁeˌkvɛnts/ số nhiều die Herzfrequenzen	Nhịp tim	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
139	**die Verletzungsprävention** C1 /diː fɛˌˈlɛt͡sʊŋspʁɛvɛnˌt͡si̯oːn/	Phòng ngừa chấn thương	B1–B2
140	**die Kraftausdauer** C1 /diː ˈkʁaftˌʔaʊ̯sdaʊ̯ɐ/	Sức bền cơ bắp	B1–B2
141	**die Sporternährung** B2 /diː ˈʃpɔʁtʔɛɐ̯ˌnɛːʁʊŋ/	Dinh dưỡng thể thao	B1–B2
142	**die Nachspielzeit** B2 /diː ˈnaːxʃpiːlˌtsa͡ɪ̯t/ số nhiều die Nachspielzeiten	Thời gian bù giờ	B1–B2
143	**Burpee** B2 /ˈbœːɐ̯pi/ der · số nhiều die Burpees	Burpee	B1–B2
144	**HIIT** B2 /hiːt/ das	HIIT	B1–B2
145	**die Gruppenfitness** B2 /diː ˈgʁʊpənˌfɪtnɛs/	Thể dục nhóm	B1–B2
146	**die Aufstellung** B2 /diː ˈaʊ̯fˌʃtɛlʊŋ/ số nhiều die Aufstellungen	Đội hình	B1–B2
147	**die Spielanalyse** B2 /diː ˈʃpiːlʔanaˌlyːzə/ số nhiều die Spielanalysen	Phân tích trận đấu	B1–B2
148	**der Videobeweis** B2 /deːɐ̯ ˈviːdeobəˌva͡ɪ̯s/ số nhiều die Videobeweise	Bằng chứng video	B1–B2
149	**der Fanblock** B2 /deːɐ̯ ˈfɛnˌblɔk/ số nhiều die Fanblöcke	Khán đài cổ động viên	B1–B2
150	**der Beweglichkeitstest** B2 /deːɐ̯ bəˈveːklɪçkaˌi̯ts‚tɛst/ số nhiều die Beweglichkeitstests	Kiểm tra độ dẻo	B1–B2
151	**das Laufband** B1 /das ˈlaʊfˌbant/ số nhiều die Laufbänder	Máy chạy bộ	B1–B2
152	**das Rudergerät** B2 /das ˈʁuːdɐgəˌʁɛːt/ số nhiều die Rudergeräte	Máy chèo thuyền	B1–B2
153	**der Crosstrainer** B1 /deːɐ̯ ˈkʁɔsˌtʁɛːnɐ/ số nhiều die Crosstrainer	Máy tập thể dục đa năng	B1–B2
154	**der Schrittzähler** B2 /deːɐ̯ ˈʃʁɪtˌtsɛːlɐ/ số nhiều die Schrittzähler	Máy đếm bước chân	B1–B2
155	**der Dauersieger** B2 /deːɐ̯ ˈdaʊ̯ɐˌziːgɐ/ số nhiều die Dauersieger	Người chiến thắng lâu năm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
156	**die Dauerkarten** B1 /diː ˈdaʊ̯ɐˌkaʁtn̩/	Nhiều vé theo mùa	B1–B2
157	**Set-Play** C1 /ˈsɛtˌpleɪ̯/ das · số nhiều die Set-Plays	Tình huống cố định	B1–B2
158	**das Pressing** B2 /das ˈpʁɛsɪŋ/	Gây áp lực	B1–B2
159	**die Manndeckung** C1 /diː ˈmanˌdɛkʊŋ/ số nhiều die Manndeckungen	Kèm người	B1–B2
160	**der Hochsprung** B1 /deːɐ̯ ˈhoːxˌʃpʁʊŋ/	Nhảy cao	B1–B2
161	**der Weitsprung** B1 /deːɐ̯ ˈvaɪ̯tˌʃpʁʊŋ/	Nhảy xa	B1–B2
162	**das Scouting** C1 /das ˈskaʊ̯tɪŋ/	Tuyển trạch	B1–B2
163	**die Medienrechte** C1 /diː ˈmeːdi̯ənˌʁɛçtə/	Quyền truyền thông	B1–B2
164	**das Laktat** C1 /das lakˈtaːt/ số nhiều die Laktate	Lactat	B1–B2
165	**das Intervalltraining** B2 /das ɪntɐˈvalˌtʁɛːnɪŋ/ số nhiều die Intervalltrainings	Luyện tập ngắt quãng	B1–B2
166	**Funktionelles Training** B2 /fʊŋktsi̯oˈnɛləs ˈtʁɛːnɪŋ/ das	Huấn luyện chức năng	B1–B2
167	**die Sportpsychologie** C1 /diː ˈʃpɔʁtpsyçoloˌgiː/	Tâm lý thể thao	B1–B2
168	**das Mentaltraining** C1 /das mɛnˈtaːlˌtʁɛːnɪŋ/ số nhiều die Mentaltrainings	Rèn luyện tinh thần	B1–B2
169	**die Bandagen** B2 /diː banˈdaːʒən/	Băng quấn	B1–B2
170	**das Creatin** C1 /das kʁeaˈtiːn/	Creatin	B1–B2
171	**der Transfermarkt** B2 /deːɐ̯ tʁansˈfeːɐ̯ˌmaʁkt/ số nhiều die Transfermärkte	Thị trường chuyển nhượng	B1–B2
172	**die Gehaltsobergrenze** C1 /diː gəˈhaltsˌʔoːbɐgʁɛntsə/ số nhiều die Gehaltsobergrenzen	Mức lương trần	B1–B2
173	**das Merchandising** C1 /das ˈmœːɐ̯tʃəndaɪ̯zɪŋ/	Bán hàng lưu niệm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
174	**Nachhaltigkeit im Sport** B2 /ˈnaːxhaltɪçkaɪ̯t ɪm ˈʃpɔʁt/ die	Tính bền vững trong thể thao	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/144-the-thao
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334